

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức		Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBK, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)	Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng		Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng		Cơ quan, đơn vị tự chi trả
																					(1)=(2)+(3)	(2)	(3)		
																					8.528.955	627.504	7.901.451		
	NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI																								
	CƠ QUAN HÀNH CHÍNH																								
I	Sở Nông nghiệp và PTNT																								
1	Phan Tử Dương	2/9/1966	ĐH	Chánh Thanh tra	4,98		0,50	3/2025	5%	8/2024	17%	8/2024		4,98	3/2025	10.547	36 năm 8 tháng		4/2025	58- 7/12	253.128	0	253.128	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,50	4/2020			16%	8/2023		4,98	4/2020										
												15%	8/2022												
												14%	8/2021												
												13%	8/2020												
												12%	4/2020												
II	Sở Thông tin Truyền thông																								
2	Trần Hoa Lý	9/4/1971	ĐH	Trưởng phòng Thông tin Báo chí Xuất bản	4,98	10/2021	0,50	12/2024			5%	10/2024		4,98	12/2024	8.828	31 năm 8 tháng		1/2025	53- 9/12	203.044		203.044	trong năm 2024 có tổng số ngày nghỉ làm việc do ốm đau cao hơn số ngày nghỉ quy định theo Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý nhất trí	
							0,50	1/2020						4,98	10/2021										
														4,65	1/2020										
III	Sở Giao thông vận tải																								
3	Vũ Thị Kim Thu	7/8/1971	ĐH	Thanh tra viên	4,98					5%	3/2024		4,98	12/2024	8.126	34 năm 10 tháng		1/2025	53- 5/12	223.465		223.465	Có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý nhất trí		
													4,98	3/2021											
														4,65	1/2020										
	CẤP HUYỆN																								
	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP																								
1	Sở Lao động Thương binh, Xã hội																								

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức		Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo BHXH	Số năm công tác tại KV 0, 7, vùng ĐBKk, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)	Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng		Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng		Cơ quan, đơn vị tự chi trả
																					(1)=(2)+(3)	(2)	(3)		
4	Lê Thị Thu Hà	1/12/1971	TC	Viên chức Trung tâm Điều trị và Nuôi dưỡng PHCN BNTT	4,06						12%	7/2024			4,06	9/2024	7.290	33 năm 4 tháng		1/2025	53- 1/12	195.007		195.007	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
												11%	7/2023			4,06	10/2019								
												10%	7/2022												
												9%	7/2021												
												8%	7/2020												
												7%	1/2020												
II	Cao đẳng Sơn La																								
5	Lương Văn Sơn	15/2/1968	Th.s	Giảng viên	4,98				30%	6/2024	6%	3/2024			4,98	4/2025	11.696	39 năm 3 tháng		5/2025	57- 3/12	347.956		347.956	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,35	5/2020-6/2024	29%	6/2023	5%	3/2023			4,98	5/2020									
									28%	6/2022															
									27%	6/2021															
									26%	6/2020															
									25%	5/2020															
III	Ban Quản lý DA ĐTXD các công trình DDCN&PTNT																								
6	Đoàn Kim Chung	14/1/1968	ĐH	Trưởng phòng Kỹ thuật 2	4,98		0,50	2/2025			9%	10/2024			4,98	1/2025	9.386	37 năm 4 tháng		2/2025	57- 1/12	269.847	269.847	0,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,50	2/2020			8%	10/2023			4,98	2/2020									
											7%	10/2022													
											6%	10/2021													
											5%	10/2020													
IV	Sở Y tế																								
	Bệnh viện Đa khoa Mộc Châu																								
7	Hoàng Công Hương	9/5/1965	TC	Điều dưỡng hạng IV	4,06						14%	9/2024			4,06	12/2024	-	36 năm 4 tháng		1/2025	59- 8/12	0,000	0,000	0,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
											13%	9/2023			4,06	1/2020									
											12%	9/2022													
											11%	9/2021													
											10%	9/2020													
											9%	1/2020													

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0, 7, vùng DBKK, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)	Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng			Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng		Cơ quan, đơn vị tự chi trả
																						(1)=(2)+(3)	(2)	(3)		
8	Lê Mạnh Chung	10/6/1966	TC	Điều dưỡng hạng IV	4,06		0,40	1/2020-3/2022			14%	12/2024			4,06	12/2024	7.662	35 năm 7 tháng		1/2025	58- 7/12	180.057	180.057	0,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
											13%	12/2023			4,06	1/2020										
											12%	12/2022														
											11%	12/2021														
											10%	12/2020														
											9%	1/2020														
9	Bùi Thúy Vân	17/10/1971	TC	Điều dưỡng hạng IV	4,06					9%	3/2024			4,06	12/2024	7.104	29 năm 10 tháng		1/2025	53- 3/12	177.600	177.600	0,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
										8%	3/2023			4,06	1/2020											
										7%	3/2022															
										6%	3/2021															
										5%	3/2020															
V	Sở Tài nguyên và Môi trường																									
	Văn phòng đăng ký đất đai																									
10	Sôi Ngọc Hùng	11/1/1967	ĐH	Viên chức	4,98									4,98	12/2024	8.010	28 năm 5 tháng		2/2025	58- 1/12	170.213		170.213	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2024, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý nhất trí		
														4,98	4/2022											
														4,65	1/2020											
	CẤP HUYỆN																									
I	Thành phố Sơn La																									
11	Đinh Thị Hà	9/11/1971	ĐH	Hiệu trưởng Trường MN Chiềng Cơi	4,58		0,50	2/2025	29%	4/2024				4,58	2/2025	10.352	30 năm 2 tháng		3/2025	53- 4/12	261.388		261.388	Trong năm trước liên kế có tổng số ngày nghỉ làm việc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý		
							0,50	3/2020	28%	4/2023	5%	3/20-7/20		4,58	8/2023											
									27%	4/2022				4,27	8/2020											
									26%	4/2021				4,06	3/2020											
									25%	4/2020																
									24%	3/2020																
12	Quảng Văn Diên	23/1/1968	CD	Giáo viên Trường TH	4,89				36%	6/2024	8%	1/2025		4,89	1/2025	11.248	37 năm 3		2/2025	57- 1/12	323.380		323.380			

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0, 7, vùng ĐBKk, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi tính giảm biên chế	Kinh phí thực hiện tính giảm biên chế (1000 đồng)	Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tính giảm
					Hệ số	Thời điểm hưởng			Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng	
																						(1)=(2)+(3)	(2)	(3)	
				& THCS Chiềng Cọ					35%	6/2023	7%	1/2024			4,89	2/2020		tháng							Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									34%	6/2022	6%	1/2023													
									33%	6/2021	5%	1/2022													
									32%	6/2020															
									31%	2/2020															
13	Kha Thị Vân	8/11/1971	CD	Giáo viên Trường TH Tô Hiệu	4,58				28%	9/2024					4,58	12/2024	8.951	29 năm 4 tháng		1/2025	53- 2/12	221.537		221.537	Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									27%	9/2023					4,58	8/2023									
									26%	9/2022					4,27	8/2020									
									25%	9/2021					4,06	1/2020									
									24%	9/2020															
									23%	1/2020															
14	Vũ Thị Hiền Lương	27/3/1971	ĐH	Kế toán Trường TH Chiềng Lè	4,32										4,32	12/2024	6.570	26 năm 0 tháng		1/2025	53- 10/12	131.400		131.400	Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															4,32	1/2024									
															3,99	1/2021									
															3,66	1/2020									
II	Huyện Quỳnh Nhai																								
15	Bạc Cẩm Kiếm	10/12/1967	ĐH	GV Trường TH Mường Giăng	4,65				34%	9/2024	0%	9/2023			4,65	1/2025	9.988	35 năm 5 tháng		2/2025	57- 2/12	277.167		277.167	Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									33%	9/2023	14%	12/2022			4,65	9/2023									
									32%	9/2022	13%	12/2021			4,06	2/2020									
									31%	9/2021	12%	12/2020													
									30%	9/2020	11%	2/2020													
									29%	2/2020															
16	Hoàng Thị Hà	16/6/1970	ĐH	GV Trường TH & THCS Chiềng Khoang	4,65				27%	10/2024	0%	4/2020					9.035	28 năm 3 tháng		1/2025	54- 7/12	164.889		164.889	Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									26%	10/2023	5%	1/2020			4,65	10/2023									
									25%	10/2022					4,58	10/2022									
									24%	10/2021					4,27	4/2020									

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0, 7, vùng ĐBK, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi tính giảm biên chế	Kinh phí thực hiện tính giảm biên chế (1000 đồng)	Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tính giảm		
					Hệ số	Thời điểm hưởng			Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng		Cơ quan, đơn vị tự chi trả	Ngân sách nhà nước cấp bổ sung
																								(1)=(2)+(3)			
									23%	10/2020					4,06	1/2020		26 năm 4 tháng									
								22%	2/2020																		
17	Nguyễn Thị Thu Hình	10/12/1971	ĐH	GV Trường MN Chiềng Khoang	4,27				25%	4/2024					4,27	1/2025	8.053			2/2025	53- 2/12	187.232		187.232		Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								24%	4/2023					4,27	9/2023												
								23%	4/2022					4,06	4/2023												
								22%	4/2021					3,86	4/2021												
								21%	4/2020					3,66	2/2020												
								20%	2/2020																		
18	Mê Văn Quý	22/12/1967	ĐH	GV Trường TH&THCS Nậm Êt	4,65				34%	9/2024	0%	9/2023			4,65	1/2025	9.652	35 năm 5 tháng		2/2025	57- 2/12	267.843		267.843		Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								33%	9/2023	8%	10/2022			4,65	9/2023												
								32%	9/2022	7%	10/2021			4,06	2/2020												
								31%	9/2021	6%	10/2020																
								30%	9/2020	5%	2/2020																
								29%	2/2020																		
III	Huyện Bắc Yên																										
19	Lò Văn Siêng	1/1/1968	TC	GV Trường Tiểu học và THCS Háng Đồng	4,06				34%	9/2024	16%	9/2024			4,06	1/2025	10.025	35 năm 5 tháng		2/2025	57- 1/12	278.193		278.193		Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								33%	9/2023	15%	9/2023			4,06	2/2020												
								32%	9/2022	14%	9/2022																
								31%	9/2021	13%	9/2021																
								30%	9/2020	12%	9/2020																
								29%	2/2020	11%	2/2020																
IV	Huyện Văn Hồ																										
20	Trịnh Thị Mai Huế	28/12/1971	ĐH	GV Trường TH Văn Hồ	5,36				30%	9/2023					5,36	12/2024	10.640	32 năm 4 tháng		1/2025	53- 1/12	279.300		279.300		Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								29%	9/2022					5,36	9/2023												
								28%	9/2021					4,98	10/2020												
								27%	9/2020					4,65	1/2020												
								26%	1/2020																		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKk, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)	Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng			Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng		Cơ quan, đơn vị tự chi trả
																						(1)=(2)+(3)	(2)	(3)		
V	Huyện Thuận Châu																									
21	Lò Thị Hoan	29/9/1971	ĐH	GV Trường MN 2/9 Bó Mười	3,99				24%	2/2025					3,99	2/2025	7.813	24 năm 4 tháng		3/2025	53- 6/12	173.839		173.839	Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									23%	2/2024					3,99	4/2022										
									22%	2/2023					3,66	3/2020										
									21%	2/2022																
									20%	2/2021																
									19%	2/2020																
22	Đỗ Xuân Vinh	8/1/1968	ĐH	Hiệu trưởng trường TH&THCS É Tổng	5,70		0,55	3/2025	35%	2/2025	0%	9/2023			5,70	3/2025	13.358	36 năm 6 tháng		4/2025	57- 3/12	377.363		377.363	Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,55	4/2020	34%	2/2024	8%	1/2023			5,70	9/2023										
									33%	2/2023	7%	1/2022			4,98	4/2020										
									32%	2/2022	6%	1/2021														
									31%	2/2021	5%	4/2020														
									30%	4/2020																
23	Nguyễn Xuân Đông	7/12/1967	ĐH	GV trường THCS Chiềng Pha	4,98				24%	4/2024					4,98	12/2024	9.181	25 năm 3 tháng		1/2025	57- 1/12	208.868		208.868	Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									23%	4/2023					4,98	10/2024										
									22%	4/2022					4,65	4/2021										
									21%	4/2021					4,32	1/2020										
									20%	4/2020																
									19%	1/2020																
24	Đinh Xuân Hoàn	7/2/1967	ĐH	KTV Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện	4,06						9%	6/2024			4,06	3/2025	7.291	30 năm 9 tháng		4/2025	58- 2/12	164.047		164.047	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
											8%	6/2023			4,06	4/2020										
											7%	6/2022														
											6%	6/2021														
											5%	6/2020														
VI	Huyện Phù Yên																									
25	Bùi Ngọc Thành	12/12/1967	TC	GV Trường TH&THCS Tân Lang	4,06				33%	9/2024	14%	3/2025			4,06	5/2025	10.141	37 năm 6 tháng		6/2025	57- 6/12	291.554		291.554	Hoàn thành nhiệm vụ năm	
									32%	9/2023	13%	3/2024			4,06	6/2020										

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kê		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo BHXH	Số năm công tác tại KV 0, 7, vùng DBKK, IV nặng nhọc, đặc hại	Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi tính giảm biên chế	Kinh phí thực hiện tính giảm biên chế (1000 đồng)	Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tính giảm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	Cơ quan, đơn vị tự chi trả	Ngân sách nhà nước cấp bổ sung	
																						(1)=(2)+(3)	(2)	(3)	
				GV Trường TH&THCS Tân Lang	4,89				30%	2/2025					4,89	5/2025	10.459	31 năm 8 tháng				256.245		256.245	học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									29%	2/2024					4,89	2/2022									
									28%	2/2023					4,58	6/2020									
									27%	2/2022															
26	Đinh Văn Quyền	22/10/1967	ĐH	GV Trường TH&THCS Tân Lang					26%	2/2021															Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									25%	6/2020															
VII	Huyện Mai Sơn																								
27	Đặng Minh Văn	5/12/1967	TC	Hiệu trưởng Trường TH&THCS Chu Văn Thỉnh	5,36		0,55	12/2024	34%	9/2024	0%	9/2023			5,36	12/2024	12.463	35 năm 4 tháng		1/2025	57- 1/12	345.848		345.848	Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,55	1/2020	33%	9/2023	7%	3/2023			5,36	9/2023									
									32%	9/2022	6%	3/2022			4,98	1/2020									
									31%	9/2021	5%	3/2021													
				GV Trường TH&THCS Chiềng Chung					30%	9/2020															Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									29%	1/2020															
28	Cầm Văn Khương	29/4/1968	TC		4,65				32%	9/2024	0%	9/2023			4,65	5/2025	10.720	33 năm 8 tháng		6/2025	57- 2/12	289.440		289.440	Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									31%	9/2023	12%	9/2022			4,65	9/2023									
							0,45	6/2020-9/2023	30%	9/2022	11%	9/2021			4,06	6/2020									
									29%	9/2021	10%	9/2020													
				GV Trường MN Tô Hiệu					28%	9/2020	9%	6/2020													Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									27%	6/2020															
29	Vũ Thị Thúy	6/10/1971	ĐH		4,89				34%	4/2024	0%	1/2021			4,89	12/2024	10.516	35 năm 0 tháng		1/2025	53- 3/12	289.190		289.190	Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									33%	4/2023	8%	1/20-12/20			4,89	7/2023									
							0,35	1/2020-4/2023	32%	4/2022					4,58	1/2021									
									31%	4/2021					4,06	1/2020									
									30%	4/2020															

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0, 7, vùng DBKK, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)	Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tính gián		
					Hệ số	Thời điểm hưởng			Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng		Cơ quan, đơn vị tự chi trả	Ngân sách nhà nước cấp bổ sung
									29%	1/2020												(1)=(2)+(3)	(2)	(3)			
VIII	Huyện Mường La																										
30	Phạm Thị Vang	5/1/1970	ĐH	GV Trường TH&THCS Hua Trai	4,34				23%	5/2024					4,34	12/2024	8.846	24 năm 7 tháng		5/2025	55- 4/12	132.690		132.690	Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							0,20	5/2020-8/2022	22%	5/2023					4,34	9/2023											
									21%	5/2022					4,32	2/2022											
									20%	5/2021					3,99	5/2020											
									19%	5/2020																	
	CẤP XÃ																										
I	Thành phố Sơn La																										
31	Lù Văn Toàn	11/12/1966	ĐH	Phó Chủ tịch HĐND xã Chiềng Ngần	4,32		0,20	12/2024							4,32	12/2024	6.683	30 năm 8 tháng		1/2025	58- 1/12	150.367		150.367	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							0,20	1/2020							3,99	12/2021											
															3,66	1/2020											
32	Quàng Văn Hoan	17/2/1967	ĐH	Phó Chủ tịch UBND xã Chiềng Ngần	4,32		0,20	12/2024							4,32	12/2024	7.112	26 năm 11 tháng		1/2025	57- 11/12	156.464		156.464	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							0,20	1/2020							4,32	12/2022											
															3,99	1/2020											
33	Lò Văn Phú	18/3/1968	TC	Công chức Tư pháp Hộ tịch xã Chiềng Xôm	3,06										3,06	3/2025	4.783	20 năm 3 tháng		4/2025	57- 1/12	96.856		96.856	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
															3,06	3/2024											
															2,86	3/2022											
															2,66	4/2020											
34	Cà Văn Biên	10/3/1966	TC	Công chức Văn phòng Thống kê xã Chiềng Đên	3,86										3,86	3/2025	6.084	20 năm 10 tháng		4/2025	59- 1/12	88.218		88.218	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan		
															3,86	6/2024											
															3,66	6/2022											

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức		Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0, 7, vùng ĐBK, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)	Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tính giảm		
					Hệ số	Thời điểm hưởng		Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng		Cơ quan, đơn vị tự chi trả	Ngân sách nhà nước cấp bổ sung
																					(1)=(2)+(3)	(2)	(3)			
														3,46	6/2020									quản lý trực tiếp đồng ý		
															3,26	4/2020										
II	Huyện Yên Châu																									
35	Tềnh Thành Đô	28/5/1966	TC	Bí thư ĐU, Chủ tịch HĐND xã Chiềng Tương	3,86		0,30	12/2024							3,86	12/2024	6.542	24 năm 0 tháng		1/2025	58- 8/12	114.485		114.485	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,30	1/2020							3,86	4/2023										
															3,66	4/2021										
															3,46	1/2020										
36	Lò Văn Dấu	4/1/1968	ĐH	Phó Chủ tịch UBND xã Mường Lựm	3,33		0,20	1/2025							3,33	1/2025	5.521	27 năm 1 tháng		2/2025	57- 1/12	131.124		131.124	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,20	2/2020							3,33	1/2023										
															3,00	8/2020										
															2,86	2/2020										
III	Huyện Quỳnh Nai																									
37	Tòng Văn Don	16/2/1967	TC	Phó BTĐU xã Chiềng Bàng	4,06		0,25	2/2025		11%	7/2024				4,06	2/2025	7.778	30 năm 8 tháng		3/2025	58- 1/12	175.005		175.005	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,25	3/2020		10%	7/2023				4,06	3/2020										
										9%	7/2022															
										8%	7/2021															
										7%	7/2020															
									6%	3/2020																
IV	Huyện Vân Hồ																									
38	Lường Văn Sứ	25/7/1965	TC	Chủ tịch UBND xã Tô Múa	3,46		0,20	12/2024							3,46	12/2024	5.566	20 năm 3 tháng		1/2025	59- 6/12	70.966		70.966	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,20	1/2020							3,46	3/2024										
															3,26	3/2022										
															3,06	9/2020										
															2,86	1/2020										
39	Lò Văn Tư	30/9/1965	ĐH	Phó Chủ tịch UBND xã Chiềng Xuân	2,67		0,20	12/2024							2,67	12/2024	4.428	20 năm 10 tháng		1/2025	59- 4/12	57.564		57.564	Hoàn thành nhiệm vụ năm	
							0,20	1/2020							2,67	10/2022										

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0, 7, vùng ĐBK, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)	Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng			Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng		Cơ quan, đơn vị tự chi trả
																						(1)=(2)+(3)	(2)	(3)	2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
															2,34	1/2020										
V	Huyện Thuận Châu																									
40	Lò Văn Phụng	20/10/1965	TC	Chủ tịch UBND TTQ VN xã Tông Cọ	3,06		0,20	3/2025							3,06	3/2025	5.141	20 năm 6 tháng		4/2025	59- 6/12	65.548		65.548	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,20	4/2020							3,06	1/2024										
															2,86	1/2022										
															2,66	4/2020										
41	Lường Văn Thiện	18/1/1965	TC	Chủ tịch UBND TTQ VN xã Tông Lạnh	3,06		0,20	3/2025							3,06	3/2025	-	20 năm 9 tháng		4/2025	60- 3/12	0,000		0,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,20	4/2020							3,06	1/2024										
															2,86	1/2022										
															2,66	4/2020										
VI	Huyện Phù Yên																									
42	Nguyễn Đình Ân	16/12/1967	TC	Công chức Tư pháp Hộ tịch xã Tân Phong	2,46										2,66	9/2024	3.919	23 năm 0 tháng		1/2025	57- 1/12	84.258		84.258	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
															2,46	3/2022										
															2,26	3/2020										
															2,06	1/2020										
43	Đinh Văn Ấng	18/5/1968	TC	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Mường Thái	3,06										3,06	12/2023	4.923	23 năm 6 tháng		6/2025	57- 1/12	107.075		107.075	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
															2,86	12/2021										
															2,66	6/2020										
44	Đinh Thanh E	2/11/1967	TC	Công chức Văn phòng Thống kê xã Tường Phong	3,06										3,06	6/2023	4.721	30 năm 9 tháng		1/2025	57- 2/12	120.385		120.385	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan	
															2,86	6/2021										
															2,66	1/2020										

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0.7, vùng DBKK, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)	Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	Cơ quan, đơn vị tự chi trả	Ngân sách nhà nước cấp bổ sung	
																						(1)=(2)+(3)	(2)	(3)	
																									quản lý trực tiếp đồng ý
VII	Huyện Mường La																								
45	Quàng Văn Đăng	9/11/1966		Chủ tịch UBND TTQ VN xã Mường Chùm	3,00		0,20	12/2024							3,00	12/2024	4.697	28 năm 9 tháng		1/2025	58- 2/12	100.985		100.985	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,20	1/2020							3,00	6/2024									
															2,67	6/2021									
															2,46	1/2020									
46	Quàng Văn Muôn	6/11/1970		Phó BTĐU xã Chiềng Lao	3,06		0,25	3/2025							3,06	3/2025	5.225	20 năm 10 tháng		4/2025	54- 5/12	67.925		67.925	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
	KV 0.7						0,25	4/2020							3,06	1/2024									
															2,86	1/20222									
															2,66	4/2020									

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ ĐỘ T 1/2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]